TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 309/2022/DS-PT
Ngày 12 – 5 – 2022
V/v tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Văn

Các thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Ông Chung Văn Kết

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hồ Diệu Thúy – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 261/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp thừa kế và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2020/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 543/2022/QĐ-PT ngày 20/4/2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Phan Văn C, sinh năm 1969 (Có mặt).

Nơi cư trú: Số 4735, tổ 3, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn C: Luật sư Trần Tiến Vinh thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1951.

Nơi cư trú: Khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị T1: Ông Phan Văn C là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 23/02/2017 (Có mặt).

3. Bà Phạm Thị E, sinh năm 1959 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Phan Văn Bé M, sinh năm 1973 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1945 (Có mặt).

2. Bà Phan Thị T2, đã chết ngày 12/6/2018.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị T2:

2.1 Ông Phạm Văn M, sinh năm 1945 (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 2, ấp VT, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

2.2 Chị Phạm Thị Kim B, sinh năm 1976 (Có mặt).

2.3 Chị Phan Thị T3, sinh năm 1975. (Có mặt)

2.4 Anh Phạm Văn H, sinh năm 1983.

Cùng cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

2.5 Chị Phạm Thị Thảo E, sinh năm 1981. (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu phố 1, phường T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

2.6 Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977.

2.7 Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1999.

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị B, chị T3, anh Phạm Văn H, chị E, anh Nguyễn Văn H, chị N: Ông Phạm Văn M là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2017 (Có mặt).

3. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

4. Ông Bùi Văn Y (Bảy Ngon), sinh năm 1953.

Nơi cư trú: Tổ 4, ấp H, xã Đào Hữu C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Văn Y: Ông Phan Văn C là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 30/6/2020 (Có mặt).

5. Bà Phan Thị V(Vân), đã chết năm 2018.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị V(Vân) gồm:

5.1 Bà Trịnh Thị T1, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

5.2 Ông Trịnh Quốc T, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

5.3 Ông Trịnh Quốc B, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Tổ 3, khu phố 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

5.4 Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

5.5 Bà Trịnh Thị T3, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

5.6 Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Tổ 5, khu phố 5, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

5.7 Bà Trịnh Thị Kim T, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 6, khu phố P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

6. Ông Phan Văn S1, sinh năm 1949 (Vắng mặt).

7. Ông Phan Văn T1(Dẻo), sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Tổ 1, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp VT, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

9. Ủy ban nhân dân huyện T, có trụ sở tại số 152 Trần Hưng Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T (Giấy ủy quyền số 13/UQ-UBND ngày 12/8/2016):

3.9.1 Ông Huỳnh Văn M (Xin vắng mặt);

3.9.2 Ông Nguyễn Thành K (Vắng mặt).

3.10 Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Phan Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 (bà T1 ủy quyền cho ông C) trình bày:

Cha mẹ của ông bà là cụ Phan Văn T2, chết năm 2006 và cụ Phạm Thị P, chết năm 2009 có 09 người con gồm:

1. Bà Phan Thị V(Vân), đã chết có chồng nhưng không biết họ tên vì đã chết từ lâu. Vợ chồng bà Phan Thị V có 7 người con gồm bà Trịnh Thị T1, ông Trịnh Quốc T, ông Trịnh Quốc B, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị T3, bà Trịnh Thị H, bà Trịnh Thị Kim T.

2. Bà Phan Thị T1;

3. Bà Phan Thị T2, đã chết có chồng là ông Phạm Văn M và con là chị Phan Thị T3, chị Phạm Thị Kim B, anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị TE, chị Phạm Thị T (Đã chết) có chồng con là anh Nguyễn Văn H và Nguyễn Hoàng N.

4. Ông Phan Văn S1;

5. Ông Phan Văn S2;

6. Ông Bùi Văn Y(Bảy Ngon);

7. Bà Phạm Thị E;

8. Ông Phan Văn C;

9. Ông Phan Văn Bé M.

Khi cha mẹ còn sống đã chia đất cho các anh chị em mỗi người 10 công đất tầm cắt. Ông Phan Văn Bé M sống chung với cha mẹ, chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già, ma chay và thờ cúng ông bà. Cha mẹ chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của cha mẹ để lại gồm phần đất diện tích 44.606m^2, loại đất nông nghiệp, tọa lạc tại

xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được UBND huyện Tri Tôn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231 QSDĐ/cI ngày 10/12/1993 cho ông Phan Văn T2. Khi cha mẹ bệnh nặng không còn khả năng nhận thức thì ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H làm thủ tục chuyển quyền và đã được cấp:

- Phần đất diện tích 216m^2, thửa đất số 801, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0193cI ngày 14/11/2005 cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H.

- Phần đất diện tích 12.019m^2, thửa đất số 805, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0195cI ngày 14/11/2005 cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H.

- Phần đất diện tích 12.917m^2, thửa đất số 806, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0194cI ngày 14/11/2005 cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H.

- Phần đất diện tích 4.147m^2, thửa đất số 808, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0196cI ngày 14/11/2005 cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H.

- Phần đất diện tích 4.680m^2, thửa đất số 802, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00235cI ngày 28/02/2008 cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H.

- Phần đất diện tích 10.627m^2, thửa đất số 387, tờ bản đồ số 04 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00234cI ngày 28/02/2008 cho bà Phan Thị T2, ông Phạm Văn M và xin cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03628 ngày 02/8/2018 cấp cho bà Phan Thị T2 và ông Phạm Văn M với diện tích 11.231m^2.

Năm 2007 ngày đám giỗ cụ Phan Văn T2, ông bà mới biết cha mẹ cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H phần đất trên. Tại 02 Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/9/2007 ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 không ký tên. Về Tờ tự thuận ngày 01/6/2014 do Phan Văn Bé M cung cấp ông không đồng ý, vì so với Tờ tự thuận (photocopy) mà ông Phan Văn Bé M giao cho ông Phan Văn C nội dung không giống nhau.

Ông bà yêu cầu được chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với phần đất diện tích 44.606m^2 cho các anh em theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H và bà Phan Thị T2, ông Phạm Văn M.

Đối với phần đất diện tích 1.400m^2, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông bà xin rút yêu cầu khởi kiện.

Về giá trị đất, ông bà thống nhất theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đông Á số 271BĐS/2020/CT.ĐA ngày 08/9/2020.

Nguyên đơn là bà Phạm Thị E trình bày:

Về hàng thừa kế bà thống nhất theo ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 trình bày. Cha mẹ có tổng diện tích 44.000m^2 đất nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 1.400m^2 đất là sân phơi lúa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã T, huyện T. Lúc cha mẹ còn sống cho ông Phan Văn Bé M mướn để chi phí ăn uống và thuốc thang. Sau khi cha mẹ chết, ông Phan Văn Bé M tự ý sang tên quyền sử dụng đất mà các anh em đều không biết. Bà yêu cầu chia đều phần đất trên cho các anh em.

Bị đơn là ông Phan Văn Bé M trình bày:

Về hàng thừa kế ông thống nhất như ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 trình bày. Khi cha mẹ còn sống đã chia cho các anh chị em mỗi người 10 công đất tầm cắt. Ông là con út sống chung với cha mẹ và chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già cũng như ma chay, mồ mã, thờ cúng ông bà.

Ông là người trực tiếp canh tác phần đất diện tích 44.606m^2 từ năm 1995 đến năm 2005 thì được cha mẹ ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1269/CN ngày 21/4/2005 có xác nhận của UBND xã Tà Đảnh ngày 04/5/2005 để tặng cho vợ chồng ông phần đất diện tích 29.299m^2 và ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/4/2005 có xác nhận của UBND xã Tà Đảnh ngày 4/5/2005 để tặng cho ông phần đất diện tích 4.680m^2 nhưng do đất vượt hạn điền nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, mẹ và các anh em cùng ký Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/9/2007 để giao đất lại cho ông và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00235cI ngày 28/02/2008 cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H.

Về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/4/2005 có xác nhận của UBND xã Tà Đảnh ngày 04/5/2005 cha mẹ tặng cho ông phần đất diện tích 10.627m^2 nằm trong diện tích 44.606m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231 QSDĐ/cI ngày 10/12/1993 cấp cho cụ Phan Văn T2. Trước đây cha mẹ có cho ông Phan Văn C mượn đất để canh tác, ông Phan Văn C chuyển nhượng cho bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị T1 chuyển nhượng cho ông Phạm Văn M, bà Phan Thị T2. Tại Tờ sang nhượng đất ngày 15/8/2004 ông có ký tên. Ngày 20/9/2007 mẹ và các anh em cùng ký Văn bản phân chia tài sản thừa kế có chứng thực UBND xã Tà Đảnh để lại đất cho bà Phan Thị T2, ông Phạm Văn M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00234cI ngày 28/02/2008 và xin cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03628 ngày 02/8/2018 cho bà Phan Thị T2, ông Phạm Văn M với diện tích 11.231m^2.

Tại thời điểm ký Văn bản tặng cho đất thì sức khỏe của cha mẹ vẫn bình thường, minh mẫn và có giấy khám sức khỏe của Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn. Hợp đồng đã được UBND xã Tà Đảnh chứng thực nên đã được UBND huyện Tri Tôn cấp 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như ông Phan Văn C, bà Phan Thị T1 trình bày. Tại Tờ di chúc ngày 14/11/2005 có chứng thực của UBND xã V, huyện C, tỉnh An Giang thể hiện "tại thời điểm chứng thực ông Thiệt có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật".

Ông không đồng ý chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông theo yêu cầu của ông Phan Văn C, bà Phan Thị T1.

Hiện nay đất của ông không thế chấp vay tiền của tổ chức hoặc cá nhân nào. Do sức khỏe yếu nên ông và ông Phan Văn T1(Dẻo) cùng làm phần đất này, nếu lời hay lỗ cùng chia nhau và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn M và chị Phan Thị T3, chị Phạm Thị Kim B, anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị Thảo E, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hoàng N ủy quyền cho ông Phạm Văn M trình bày:

Về hàng thừa kế ông thống nhất như ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 trình bày. Năm 2004 ông Phạm Văn M nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn Bé M diện tích 11.700m^2. Đến năm 2008 ông làm thủ tục và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00234/cI ngày 28/02/2008 cho bà Phan Thị T2, ông Phạm Văn M với diện tích 10.627m^2 và xin cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03628 ngày 02/8/2018 với diện tích 11.231m^2, thửa đất số 30, tờ bản đồ số 185,213, tọa lạc tại xã T, huyện T. Do ông đã mua đất của ông Phan Văn Bé M nên ông Phan Văn Bé M phải chịu trách nhiệm việc chuyển nhượng diện tích 11.231m^2 theo Tờ sang nhượng đất ngày 15/8/2004. Ông và các con không đồng ý chia thừa kế diện tích 11.231m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông theo yêu cầu của ông Phan Văn C, bà Phan Thị T1.

Tháng 8/2020 ông cho ông Phan Văn T1(Dẻo) thuê phần đất diện tích 11.231m^2, thời hạn thuê 01 năm với giá 3.000.000đ/năm/công nhưng không làm giấy tờ thuê đất. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về Hợp đồng thuê đất giữa ông và ông Phan Văn T1 (Dẻo). Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ mà không thế chấp hoặc cầm cố.

Ông Bùi Văn Y ủy quyền cho ông Phan Văn C trình bày:

Về hàng thừa kế ông thống nhất như ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 trình bày. Cha mẹ có để lại diện tích 44.606m^2 và cho thêm em Bé Mười 33.979m^2, vì Bé Mười là con út sống chung gia đình và nuôi cha mẹ lúc tuổi già, lúc cho đất tất cả anh em đều có mặt chứng kiến và sức khỏe cha mẹ vẫn bình thường, cha mẹ cho đất từ năm 1995 đến đầu năm 2005 thì mới cho đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần còn lại 10.627m^2 cha mẹ cho ông Phan Văn C mượn để làm và ông Phan Văn C bán cho bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị T1 bán cho ông Phạm Văn M, bà Phan Thị T2. Phần đất này nằm trong diện tích 44.606m^2 của cha mẹ. Ông tường trình sự việc trên đây là đúng sự thật, nếu sai ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tại Đơn xin rút yêu cầu khởi kiện ngày 25/11/2014, ông xin rút yêu cầu khởi kiện.

Ông Phạm Văn S và bà Phan Thị V (Vân) đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Trịnh Thị T1, ông Trịnh Quốc T, ông Trịnh Quốc B, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị T3, bà Trịnh Thị H, bà Trịnh Thị Kim T *trình bày*:

Về hàng thừa kế ông thống nhất như ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 trình bày. Cha mẹ có tạo lập được tổng diện tích 44.000m^2 đất nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 1.400m^2 đất là sân phơi lúa. Lúc cha mẹ còn sống cho ông Phan Văn Bé M mướn để chi phí ăn uống và thuốc thang. Sau khi cha mẹ chết, ông Phan Văn Bé M tự ý sang tên quyền sử dụng đất mà các anh chị em

đều không biết. Tại Đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị V (Vân) ngày 25/7/2014 và ông Phạm Văn S ngày 14/11/2016 ông bà xin rút yêu cầu khởi kiện, vì những tài sản trên khi cha mẹ còn sống đã tặng cho ông Phan Văn Bé M và các anh chị em chúng tôi đã được cha mẹ chia tài sản bằng nhau lúc còn sống.

Ông Phan Văn S1 trình bày: Về hàng thừa kế ông thống nhất như ông Phan Văn C, bà Phan Thị T1 trình bày. Trước đây cha mẹ có khai phá được 140 công đất và đã chia cho mỗi người con là 10 công đất tầm cắt. Còn lại 44.000m^2 ông Phan Văn Bé M là con út phải nuôi cha mẹ, vào năm 1995 cha mẹ và anh em thống nhất cho vợ chồng ông Phan Văn Bé M phần đất diện tích 33.979m^2 và năm 2005 vợ chồng ông Phan Văn Bé M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại khoảng 10 công cha mẹ cho ông Phan Văn C và ông Phan Văn C bán cho bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị T1 bán cho bà Phan Thị T2. Ông không yêu cầu được chia di sản thừa kế.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là vợ ông Phan Văn Bé M, bà thống nhất theo lời trình bày của ông Phan Văn Bé M đã trình bày trên và không trình bày bổ sung.

Ủy ban nhân dân huyện T ủy quyền cho ông Huỳnh Văn M và ông Nguyễn Thành K trình bày:

Phần đất diện tích 44.606m^2, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang thuộc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau: Diện tích 12.917m^2, thửa đất 806, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0194cI; diện tích 4.147m^2, thửa đất 808, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0196cI; diện tích 216m^2, thửa đất 801, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0193cI; diện tích 12.019m^2, thửa đất 805, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0195cI; diện tích 4.680m^2, thửa đất 802, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000235cI. Tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng nói trên đều cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã T, huyện T trình bày:

Hồ sơ chứng thực đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phan Văn T2 và cụ Phạm Thị P cho ông Phan Văn Bé M thực hiện đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Phần diện tích 33.979m^2, thửa số 801, 802, 805, 806, 808, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện T hiện nay UBND huyện Tri Tôn cấp 5 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0194cI, H0195cI, H0193CI, H0196cI cùng ngày 14/11/2005 cho ông Phan Văn Bé M và H00235cI ngày 28/02/2008 cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H thủ tục thực hiện đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng tặng cho tại thời điểm ký kết cụ Phan Văn T2, cụ Phạm Thị P có đủ năng lực hành vi dân sự và có giấy khám sức khỏe hay không thì do di dời trụ sở UBND xã hiện nay hồ sơ bị thất lạc.

Văn bản phân chia thừa kế ngày 20/9/2007 có chứng thực của ông Đỗ Thanh Tùng- Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND xã Tà Đảnh những người thừa kế có ký tên, lăn tay tại UBND xã.

Ông Phan Văn T1 (Dẻo) không cung cấp lời khai và chứng cứ cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DSST ngày 29/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ: - Khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 3 Điều 218, diểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 581, Điều 582, điểm a khoản 1 Điều 675, khoản 1 Điều 676, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn T2, chết năm 2006 và cụ Phạm Thị P, chết năm 2009 đối với các tài sản gồm:

1. Phần đất diện tích 12.019m^2 (Đo thực tế diện tích 12.152m^2), thửa đất số 805, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được UBND huyện Tri Tôn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0195cI ngày 14/11/2005 cho ông Phan Văn Bé M và bà Nguyễn Thị H.

2. Phần đất diện tích 12.917m^2 (Đo thực tế diện tích 11.981m^2), thửa đất số 806, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được UBND huyện Tri Tôn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0194cI ngày 14/11/2005 cho ông Phan Văn Bé M và bà Nguyễn Thị H.

3. Phần đất diện tích 4.147m^2 (Đo thực tế diện tích 3.969m^2), thửa đất số 808, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được UBND huyện Tri Tôn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0196cI ngày 14/11/2005 cho ông Phan Văn Bé M và bà Nguyễn Thị H.

4. Phần đất diện tích 216m^2, thửa đất số 801, tờ bản đồ số 04 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0193cI ngày 14/11/2005 và phần đất diện tích 4.680m^2, thửa đất số 802, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000235cI ngày 28/02/2008 đều cấp cho ông Phan Văn Bé M và bà Nguyễn Thị H (Đo thực tế có diện tích 4.873m^2).

5. Phần đất diện tích 11.231m^2 (Đo thực tế có diện tích 10.624m^2), thửa đất số 30, tờ bản đồ số 185, 213, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03628 ngày 02/8/2018 cho ông Phạm Văn M và bà Phan Thị T2.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000235cI ngày 28/02/2008 và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0193cI; số H0194cI; số H0195cI; số H0196cI cùng ngày 14/11/2005 đều cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03628 ngày 02/8/2018 cấp cho ông

Phạm Văn M, bà Phan Thị T2.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị E.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 đối với phần đất diện tích 1.400m^2, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2020 bà Nguyễn Thị Tuyết làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát đối với việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo các chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy khi còn sống ông Thiệt, bà Phấn đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho em trai út Phan Văn Bé M, hợp đồng tặng cho có chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã Tà Đảnh, ông Phan Văn Bé M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2005. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C là có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu giám định lại chữ ký của ông Thiệt, bà Phấn. Xét thấy ông Thiệt, bà Phấn đã chết từ năm 2006, 2009 đã lâu nên việc yêu cầu cung cấp chứng cứ mới là không thể, mặt khác khi có kết quả giám định của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, ông Phan Văn C không có khiếu nại gì, việc yêu cầu giám định lại chỉ kéo dài vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ, lời trình bày các bên đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về hàng thừa kế:

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận cha mẹ nguyên bị đơn có tất cả 09 người con (Phan Thị V (chết), Phan Thị T1, Phan Thị T2 (chết), Phan Văn S1, Phan Văn S2, Bùi Văn Y, Phạm Thị E, Phan Văn C, Phan Văn Bé M), ông Thiệt, bà Phấn không có con riêng, hay con nuôi.

[2] Về di sản thừa kế: Ông Phan Văn C cho rằng diện tích đất 44.606m^2 đất nông nghiệp toạ lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang là di sản thừa kế của cụ Phan Văn T2, cụ Phạm Thị P để lại, ông yêu cầu chia cho các đồng thừa kế.

Xét yêu cầu của ông Phan Văn C:

[2.1] Chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà cho thấy diện tích 44.606m^2 đất nông nghiệp ở xã T, huyện T, tỉnh An Giang, năm 2005 ông Thiệt, bà Phấn đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên cho ông Phan Văn Bé M, hợp đồng tặng cho được Uỷ ban nhân dân xã Tà Đảnh chứng thực. Căn cứ hợp đồng tặng cho, năm 2005 Uỷ ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn Bé M. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn Bé M lúc này ông Thiệt, bà Phấn còn sống, bản thân ông Thiệt, bà Phấn không có phản đối gì, do đó việc ông Phan Văn C cho rằng ông Phan Văn Bé M lợi dụng ông Thiệt, bà Phấn lớn tuổi, không minh mẫn để chiếm giữ diện tích đất là không có căn cứ.

[2.2] Chứng cứ cho thấy trước khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng dụng đất cho ông Phan Văn Bé M, ông Thiệt, bà Phấn đã được bệnh viện Đa khoa huyện Tri Tôn khám sức khoẻ kết luận ông Thiệt, bà Phấn tỉnh táo, kết luận giám định của Phòng ký thuật hình sự Công an tỉnh An Giang cũng đã có kết luận chữ ký trong giấy tặng cho là của cụ Phan Văn T2, cụ Phạm Thị P, do đó hợp đồng tặng cho trên là hợp pháp.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn ông Phan Văn C yêu cầu giám định lại chữ ký của ông Thiệt, bà Phấn tại Viện khoa học hình sự Bộ công an. Xét thấy sau khi có kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, ông Phan Văn C không thắc mắc khiếu nại gì kết luận giám định. Hiện tại ông Thiệt, bà Phấn đã chết hơn 10 năm nay, việc lấy mẫu chữ ký của ông Thiệt, bà Phấn lúc còn sống để giám định là không khả thi kéo dài vụ án, mặt khác các hợp đồng tặng cho cũng như tờ tương phân ngoài bà Phấn ký còn có các chữ ký của các anh em trong gia đình, bản thân ông Phan Văn C cũng ký vào giấy nhưng ông Phan Văn C không cung cấp chữ ký để giám định. Do đó không cần thiết phải giám định lại theo yêu cầu của ông Phan Văn C.

Từ những phân tích trên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn C, giữ y án sơ thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát yêu cầu không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn C phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Đối với phần nội dung quyết định án sơ thẩm đình chỉ, nội dung này không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Văn C phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn C; Giữ y Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân tỉnh An Giang.

Áp dụng Điều 581, Điều 582, điểm a khoản 1 Điều 675, khoản 1 Điều 676, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn T2, chết năm 2006 và cụ Phạm Thị P, chết năm 2009 đối với các tài sản gồm:

1. Phần đất diện tích 12.019m^2 (Đo thực tế diện tích 12.152m^2), thửa đất số 805, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được UBND huyện Tri Tôn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0195cI ngày 14/11/2005 cho ông Phan Văn Bé M và bà Nguyễn Thị H.

2. Phần đất diện tích 12.917m^2 (Đo thực tế diện tích 11.981m^2), thửa đất số 806, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được UBND huyện Tri Tôn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0194cI ngày 14/11/2005 cho ông Phan Văn Bé M và bà Nguyễn Thị H.

3. Phần đất diện tích 4.147m^2 (Đo thực tế diện tích 3.969m^2), thửa đất số 808, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được UBND huyện Tri Tôn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0196cI ngày 14/11/2005 cho ông Phan Văn Bé M và bà Nguyễn Thị H.

4. Phần đất diện tích 216m^2, thửa đất số 801, tờ bản đồ số 04 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0193cI ngày 14/11/2005 và phần đất diện tích 4.680m^2, thửa đất số 802, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000235cI ngày 28/02/2008 đều cấp cho ông Phan Văn Bé M và bà Nguyễn Thị H (Đo thực tế có diện tích 4.873m^2).

5. Phần đất diện tích 11.231m^2 (Đo thực tế có diện tích 10.624m^2), thửa đất số 30, tờ bản đồ số 185, 213, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03628 ngày 02/8/2018 cho ông Phạm Văn M và bà Phan Thị T2.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Phan Thị T1 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000235cI ngày 28/02/2008 và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0193cI; số H0194cI; số H0195cI; số H0196cI cùng ngày 14/11/2005 đều cấp cho ông Phan Văn Bé M, bà Nguyễn Thị H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03628 ngày 02/8/2018 cấp cho ông Phạm Văn M, bà Phan Thị T2.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phan Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Phan Văn C đã nộp theo Biên lai thu số 0009367 ngày 12/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang thành án phí phúc thẩm.

Các nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- TAND cấp cao tại TP.HCM(1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM(1);
- TAND tỉnh An Giang(1);
- VKSND tỉnh An Giang(1);
- Cục THADS tỉnh An Giang(1);
- NĐ(3);
- BĐ(1);
- NLQ(5);
- Lưu HS (1), VP (2) THUY 17b.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thành Văn